

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2020 -2024
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN PHÚ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND
ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Thị trấn An Phú, Long Bình

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN AN PHÚ			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường Bạch Đằng	Ngã 3 mũi Tàu - cầu Kênh Thầy Ban	1	3.000
		Ngã 3 Mũi Tàu - Công an huyện An Phú	1	2.500
2	Thoại Ngọc Hầu	Ngã 3 mũi Tàu - ngã 4 Nguyễn Trãi	1	3.000
		Ngã 4 Nguyễn Trãi - cuối Thoại Ngọc Hầu	1	2.000
3	Nguyễn Hữu Cảnh	Bạch Đằng - cuối TT. Thương mại	1	2.800
		Cuối Trung Tâm Thương Mại - ranh thị trấn An Phú, Vĩnh Hội Đông	1	2.400
4	Lê Thánh Tôn	Bạch Đằng - Hai Bà Trưng	1	2.400
5	Nguyễn Trãi	Bạch Đằng - Hai Bà Trưng	1	1.800
6	Hai Bà Trưng	Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Trãi	1	1.800
7	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	Đường số 3, số 4 (Đường Nguyễn Hữu Cảnh - đường số 16)	1	4.000
8		Đường số 12	1	2.800
9		Đường số 1 TTTM-đường số 6 KCD Thầy Ban (Từ đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh - Cầu treo)	1	2.400
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
10	Đường Bạch Đằng	Công an huyện An Phú - Trường THPT	2	1.500
		Trường THPT - Ngã ba Cột dây thép	2	1.200
		Cầu Kênh Thầy Ban - ranh Phước Hưng	2	1.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
11	Đường Bắc kênh mới	Cầu Kênh Thầy Ban - Giáp ranh Phú Hội	2	1.500
12	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	Khu vực còn lại (Các đường còn lại khu TT thương mại)	2	2.300
13		Đường nối vào khu dân cư chợ An Phú	2	2.300
14		Khu dân cư (Hai bên đường nối vào chợ An Phú)	2	2.300
15		Khu dân cư Thầy Ban	Đường số 8	2
	Đường số 9, 12, Các đường còn lại của KDC		2	1.600
16	Đường vào Huyện đội	Đường Thoại Ngọc Hầu - cuối đường	2	1.200
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
17	Quốc lộ 91C	Ngã ba Cột Dây Thép - ranh Đa Phước, thị trấn An Phú	3	850
18	Đường Cột Dây Thép (trừ TDC doanh nghiệp Đăng Khoa)	Đường QL 91C - Đường tỉnh 957	3	500
19	Đường tỉnh 957 (gồm nền linh hoạt TDC Cột Dây Thép)	Rạch Chà - Ranh Vĩnh Hội Đông	3	250
20	Tuyến dân cư Cột Dây Thép (nền cơ bản), cấp Tỉnh lộ 957	Chỉ có một vị trí	3	123
21	Tuyến dân cư Cột Dây Thép (Doanh nghiệp Đăng Khoa)	Chỉ có một vị trí	3	1.500
B	THỊ TRẤN LONG BÌNH			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Đường trung tâm chợ TT. Long Bình	Suốt đường	1	2.400
2	Đường tỉnh 956	Chi cục Hải quan - Đường tỉnh 957	1	2.100
3	Đường Hữu Nghị	Đường tỉnh 956 - bến phà CPC (đường Hữu Nghị)	1	2.000
4	Đường cấp bờ sông Hậu	Võ Thị Sáu - cuối trạm hải quan	1	2.000
5	Đường tỉnh 957	Từ đầu đường tỉnh 957 - hết khu dân cư thị trấn Long Bình	1	2.900
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
6	Đường Võ Thị Sáu	Suốt đường	2	1.400
7	Từ cầu đá-bến đò trước nhà Lòng chợ TT. Long Bình	Suốt đường	2	1.600
8	Đường tỉnh 956-mé sông đôn biên phòng 933	Suốt đường	2	1.600
9	Đường tỉnh 956	Thánh Thất Cao Đài - Chi cục Hải quan	2	2.000
		Thánh Thất Cao Đài - ranh xã Khánh An	2	1.500
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
10	Đường cặp sông Bình Ghi	Đầu Đường tỉnh 957 - bến đò Quốc lộ 21 sang CPC	3	900
11	Đường cặp bờ sông Hậu	Tiếp giáp đường Võ Thị Sáu - Thánh thất Cao Đài	3	850
12	Khu dân cư TT Long Bình	Các đường còn lại của KDC TT Long Bình	3	1.200
13	Đường tỉnh 957	Tiếp giáp khu dân cư TT. Long Bình - ranh Khánh Bình	3	2.000
14	Đường Dòng Cây Da	Suốt đường	3	1.100
15	Đường cặp sông Bình Ghi	Bến đò sang QL 21 CPC - ranh Khánh Bình	3	900
16	Đường cặp bờ sông Hậu	Thánh thất Cao Đài - ranh Khánh An	3	600
17	Đường dẫn cầu Long Bình	Suốt đường	3	700

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
I	Xã Khánh An	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	1.900
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Khánh An	2.000
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91C	
-	Ranh Quốc Thái, Khánh An - đường dẫn cầu Long Bình	700
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 956	
-	Đường dẫn cầu Long Bình - ngã 3 Cây Dơi	900
-	Ngã 3 Cây Dơi - ranh thị trấn Long Bình	1.200
c	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	700
d	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	
-	Đình Khánh Hòa đi lên - Tiếp giáp đường tỉnh 956	600
-	Đình Khánh Hòa đi xuống - Tiếp giáp Quốc lộ 91C	400
e	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Cụm dân cư trung tâm xã Khánh An	
+	Nền linh hoạt	350
+	Nền cơ bản	200
-	Đất ở tại các lô nền khu vực UBND xã Khánh An cũ	1.200
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại</i> (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	65
II	Xã Khánh Bình	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	200
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ chưa có tên	420
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</i>	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	
-	Từ Cầu C3 - Khu dân cư xã Khánh Bình	500
-	Từ khu dân cư xã Khánh Bình - Ngã tư nhà thờ	1000
-	Ngã 4 Nhà thờ - giáp ranh TT. Long Bình và Khánh Bình	1500
b	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	700
c	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	
-	Cua Bà Tợ - ranh thị trấn Long Bình	700
-	Cua Bà Tợ - Cầu C3 (cặp Sông Bình Di)	300
-	Đầu chợ ngã 3 Khánh Bình - giáp ranh Quốc Thái	300

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Đường Bờ Bắc Búng Bình Thiên	240
d	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Cụm dân cư trung tâm xã Khánh Bình và trung tâm xã Khánh Bình mở rộng	
+	Nền linh hoạt	507
+	Nền cơ bản	256
-	Cụm dân cư ấp Vạt Lài xã Khánh Bình	
+	Nền linh hoạt	657
+	Nền cơ bản	291
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại</i> (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	65
III	Xã Quốc Thái	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	900
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Đồng Ky	900
2	<i>Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</i>	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91C	
-	Ranh Phước Hưng, Quốc Thái - ngã 4 xã Quốc Thái	800
-	Ngã 4 xã Quốc Thái - ranh Khánh An (trừ các dãy nền tiếp giáp CDC của Ông Cải)	800
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	
-	Đường Còn Liệt Sĩ	150
-	Ranh Nhơn Hội - Ngã tư Quốc Thái	300
-	Trường tiểu học A Quốc Thái cũ - giáp ranh xã Khánh An	500
-	Cua Ông Cải - ranh Khánh Bình	300
c	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Cụm dân cư của ông Cải xã Quốc Thái	
+	Các đường tiếp giáp Quốc lộ 91C	800
+	Các đường còn lại	110
-	Tuyến dân cư Còn Liệt Sĩ xã Quốc Thái (Nền cơ bản)	107
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại</i> (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	70

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
IV	Xã Nhơn Hội	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	250
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Bắc Đay	500
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	
-	Cầu C3 - ranh Phú Hội, Nhơn Hội	500
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	
-	Ranh Phú Hội - tiếp giáp đường tỉnh 957 (trừ khu trung tâm chợ)	320
-	Cầu C3 - ranh Quốc Thái	300
c	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Cụm dân cư Xẻo Tre xã Nhơn Hội (nền cơ bản)	86
-	Cụm dân cư trung tâm xã và khu trung tâm mở rộng xã Nhơn Hội	
+	Nền linh hoạt	500
+	Nền cơ bản	155
-	Tuyến dân cư ấp 1, 2 xã Nhơn Hội	
+	Nền linh hoạt	547
+	Nền cơ bản	220
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	60
V	Xã Phú Hội	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	300
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)	
-	Cầu số 6	350
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	
-	Ranh Phú Hội, Nhơn Hội - ranh Phú Hội, Vĩnh Hội Đông	500
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Tây sông Bình Di	220
-	Ranh thị trấn An Phú, Phú Hội - giáp Đường tỉnh 957 (đường Bắc kênh mới xã Phú Hội)	1.100
c	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Cụm dân cư cầu số 6, xã Phú Hội	
+	Các đường đối diện chợ xã	400
+	Các đường còn lại	156
-	Tuyến dân cư ấp 3 xã Phú Hội (nền cơ bản)	204
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	60
VI	Xã Phước Hưng	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	400
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Mới	600
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91C	
-	Ranh thị trấn An Phú, Phước Hưng - hết ranh trạm biến thế mới	1.000
-	Ranh trạm biến thế mới - ranh Phước Hưng, Quốc Thái (trừ trung tâm hành chính xã Phước Hưng và trung tâm chợ xã Phước Hưng)	600
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	190
c	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Tuyến dân cư ấp 2 (Phước Khánh) xã Phước Hưng (nền cơ bản)	200
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	70
VII	Xã Đa Phước	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	800
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91C	
-	Từ cầu Cồn Tiên - cầu Chà (trừ KDC Cồn Tiên)	800
-	Từ cầu Chà - ranh An Phú (trừ trung tâm hành chính xã Đa Phước)	800

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 956	
-	Từ bến phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91C	800
c	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	
-	Từ Phà Cồn Tiên cũ - cầu Cồn Tiên	550
-	Cầu Cồn Tiên - kênh Xã Đội (trừ đoạn tuyến dân cư cặp hai bên Đường tỉnh 957)	400
-	Kênh Xã Đội - rạch Chà	360
d	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	
-	Từ bến phà Cồn Tiên cũ - Cầu Cồn Tiên (đường ven sông)	350
-	Từ cầu Cồn Tiên đến miếu Nhị Vương (đường ven sông)	300
-	Từ Miếu Nhị Vương đến kênh Xã Đội (đường ven sông)	250
-	Đường lộ nông thôn cặp sông Hậu (phà Cồn Tiên cũ - cầu Chà)	250
-	Đường nối Quốc lộ 91C - tỉnh lộ 957	250
e	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Khu dân cư đô thị Cồn Tiên	
+	Các đường tiếp giáp đường dẫn cầu Cồn Tiên	2.400
+	Đườn số 2, 4, 5	2.000
+	Các đường còn lại	1.700
-	Khu dân cư ấp Hà Bao I	250
-	Tuyến dân cư Cồn Tiên cặp kênh Xã Đội	174
-	Tuyến dân cư cặp đường Tỉnh 957	
+	Các đường tiếp giáp đường tỉnh 957	600
+	Các đường còn lại	145
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	70
VIII	Xã Vĩnh Hội Đông	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	700
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Vĩnh Hội Đông	700
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	
-	Ranh Vĩnh Hội Đông, thị trấn An Phú - ranh Phú Hội, Vĩnh Hội	500

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
	Đông	
b	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	
-	Ranh thị trấn An Phú, Vĩnh Hội Đông - giáp Đường tỉnh 957 (từ đoạn tiếp giáp Đường tỉnh 957)	800
-	Bờ Đông	290
-	Bờ Tây	200
c	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Tuyến dân cư ấp 4 (Vĩnh An) nền cơ bản	93
-	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Hội Đông	
+	Nền linh hoạt	450
+	Nền cơ bản	243
-	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Hội) nền cơ bản	134
-	Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Hòa) nền cơ bản	116
3	Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	80
IX	Xã Phú Hữu	
1	Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	250
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Phú Thạnh	500
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)	
-	Chợ Phú Lợi	250
2	Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	200
b	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Cụm dân cư trung tâm xã	
+	Nền linh hoạt	270
+	Nền cơ bản	92
-	Tuyến dân cư ấp Phú Lợi (nền cơ bản)	94
-	Tuyến dân cư cầu Hiệp Lợi (nền cơ bản)	120
-	Tuyến dân cư ấp Phú Hòa (nền cơ bản)	139

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
-	Tuyến dân cư Bắc Cỏ Lau	
+	Nền linh hoạt	624
+	Nền cơ bản	311
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại</i> (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	60
X	Xã Vĩnh Lộc	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	200
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã	
-	Chợ Vĩnh Thạnh	350
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)	
-	Chợ Vĩnh Lợi	320
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</i>	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	200
b	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Tuyến dân cư ấp 1, Vĩnh Thạnh	
+	Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ giao thông nông thôn	350
+	Các đường còn lại	125
-	Cụm dân cư ấp 2, Vĩnh Phước	
+	Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ giao thông nông thôn	350
+	Các đường còn lại	124
-	Tuyến dân cư ấp 3, Vĩnh Lợi	
+	Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ giao thông nông thôn	500
+	Các đường còn lại	110
-	Tuyến dân cư Vĩnh Lợi (Vĩnh Hưng), nền cơ bản	140
-	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) mở rộng, nền cơ bản	124
-	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) sạt lở, nền cơ bản	154
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại</i> (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	60
XI	Xã Vĩnh Hậu	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)</i>	

Stt	Khu vực	Giá đất vị trí 1
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	200
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)	
-	Chợ Vĩnh Bảo	300
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</i>	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	200
b	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Tuyến dân cư vàm kênh Vĩnh Hậu, nền cơ bản	122
-	Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Ngũ), nền cơ bản	117
-	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Lịnh), nền cơ bản	132
-	Tuyến dân cư cù lao Vĩnh Thạnh (Vĩnh Bảo)	
+	Nền linh hoạt	200
+	Nền cơ bản	116
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại</i> (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	60
XII	Xã Vĩnh Trường	
1	<i>Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)</i>	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	220
2	<i>Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông</i>	
a	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)	150
b	Tại cụm tuyến dân cư	
-	Cụm dân cư trung tâm xã	
+	Nền linh hoạt	220
+	Nền cơ bản	69
-	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Nghĩa), nền cơ bản	119
-	Tuyến dân cư ấp Lama, nền cơ bản	107
-	Cụm dân cư ấp 1 (Vĩnh Bình), đầu cồn xã Vĩnh Trường	
+	Nền linh hoạt	517
+	Nền cơ bản	186
3	<i>Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại</i> (không tiếp giáp đường giao thông, chỉ xác định một vị trí)	65

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
I	Thị trấn An Phú		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)		100
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)		150
II	Thị trấn Long Bình		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)		100
2	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)		150
III	Xã Khánh An		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	70	56
b	Tiếp giáp đường tỉnh 956	70	56
c	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	70	56
d	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	45	36
e	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)		30
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	75	60
b	Tiếp giáp đường tỉnh 956	75	60
c	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	75	60
d	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40
e	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)		35
IV	Xã Khánh Bình		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	75	55
b	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	70	56
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)		30
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	95	70

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
b	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	75	60
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	55	44
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
V	Xã Quốc Thái		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	60	48
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	45	36
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	70	56
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
VI	Xã Nhơn Hội		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	60	48
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	40	32
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	60	48
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	45	36
VII	Xã Phú Hội		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	60	48
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40
c	<i>Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)</i>	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	60	48

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	55	44
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
VIII	Xã Phước Hưng		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	60	50
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	45	36
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	70	60
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
IX	Xã Đa Phước		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	80	64
b	Tiếp giáp đường tỉnh 956	80	64
c	Tiếp giáp đường tỉnh 957	55	44
d	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40
e	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	85	68
b	Tiếp giáp đường tỉnh 956	85	68
c	Tiếp giáp đường tỉnh 957	65	52
d	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	55	44
e	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
X	Xã Vĩnh Hội Đông		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	50	40
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	55	44
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	55	45
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	40	
XI	Xã Phú Hữu		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	48	40
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	60	50
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
XII	Xã Vĩnh Lộc		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	48	40
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	60	50
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
XIII	Xã Vĩnh Hậu		
1	<i>Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	48	40
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30	
2	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	60	50
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	
XIV	Xã Vĩnh Trường		

Stt	Khu vực	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	58	50
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30	
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	63	50
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35	

D. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất
1	Thị trấn An Phú	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp An Phú	110
2	Thị trấn Long Bình	Khu thương mại – Dịch vụ Khánh Bình (Đất thương mại, dịch vụ)	755
		Khu thương mại – Dịch vụ Khánh Bình (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	647